



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 01+02

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2021	Nghị quyết số 16/2021/NQ - HĐND ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025	2
10-12-2021	Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025	92

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2021	Nghị quyết số 186 /NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Thái Nguyên	95
10-12-2021	Nghị quyết số 188/NQ-HĐND thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	114

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2021/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là cấp huyện); các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa ngân sách các cấp ở tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Phải đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; đảm bảo phù hợp với phân

cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

2. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của tỉnh và hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa phương) chưa cân đối được ngân sách.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu đảm bảo chủ động trong thực hiện những nhiệm vụ chi được giao và theo hướng tăng cường phân cấp cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ, hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

4. Phân cấp cụ thể, rõ ràng, hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ.

5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

6. Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

7. Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

Nội dung phân cấp nguồn thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh được hưởng theo tỷ lệ 100%

a) Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu);

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh quản lý thu;

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu);

d) Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Cục Thuế tỉnh quản lý thu;

đ) Các khoản thu từ đơn vị vắng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục thuế Khu vực quản lý;

- e) Thuế bảo vệ môi trường (không bao gồm thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu);
- ê) Thuế thu nhập cá nhân do Cục Thuế tỉnh quản lý thu;
- g) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
- h) Lệ phí do các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;
- i) Thu tiền cho thuê đất từ các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu và các dự án do ngân sách cấp tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện giải phóng mặt bằng;
- k) Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng;
- l) Thu tiền sử dụng đất của các dự án do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thực hiện. Thu tiền sử dụng đất từ các khu tái định cư được đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp tỉnh;
- m) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu;
- n) Thu từ xử lý tài sản công, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý và các tài sản công do cấp huyện quản lý nhưng được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư;
- o) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;
- ô) Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ;

các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu sau khi trừ phần được trích lại, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan;

o) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

p) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;

q) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

r) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật. Huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

s) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

t) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;

u) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

ư) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện

a) Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu, ghi chi và thu tiền sử dụng đất từ các khu tái định được đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện);

b) Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở;

c) Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định);

d) Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Hằng năm, căn cứ vào số thu thực tế phát sinh từ các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý, Sở Tài chính phối hợp với Cục Thuế tỉnh điều tiết cho các địa phương có diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản theo tỷ lệ phần trăm quy định;

đ) Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Hằng năm, căn cứ số thu thực tế phát sinh trên địa bàn các địa phương, Sở Tài chính phối hợp các đơn vị liên quan điều tiết cho các địa phương có phát sinh số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

3. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước sang.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

a) Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế Khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh);

b) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế Khu vực quản lý thu;

c) Lệ phí môn bài (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh ở xã, phường, thị trấn);

d) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu;

đ) Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (phần ngân sách huyện hưởng);

e) Thu tiền chậm nộp từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế Khu vực quản lý thu;

g) Thu tiền sử dụng đất từ các khu tái định cư được đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện;

h) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của các đơn vị do cấp huyện quản lý;

i) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện;

k) Thu từ việc xử lý tài sản công, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý (không bao gồm các tài sản công do cấp huyện quản lý nhưng được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí đầu tư);

l) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm đại diện chủ sở hữu sau khi trừ phần được trích lại, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan;

n) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý;

o) Huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;

p) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

q) Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

r) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên từ khu vực ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế Khu vực quản lý thu;

b) Thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách huyện hưởng);

c) Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế Khu vực quản lý thu;

d) Thu lệ phí trước bạ;

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

e) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

g) Đối với thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, ngân sách huyện bố trí kinh phí cho các xã để thực hiện các nhiệm vụ tại địa phương theo quy định.

3. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước sang.

Điều 6. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%

a) Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh ở xã, phường, thị trấn;

b) Lệ phí do cấp xã thực hiện thu;

c) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách cấp xã đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp xã;

d) Thu từ việc xử lý tài sản công do cấp xã quản lý;

đ) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

e) Các khoản thu phí từ hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã xử phạt, tịch thu;

h) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

i) Tiền bồi thường thiệt hại đất, tài sản, cây cối, hoa màu của xã, phường, thị trấn khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

k) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

l) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

o) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, phần ngân sách cấp xã hưởng theo quy định.

3. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

4. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước sang.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)

Mục 2**Nội dung phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh,
ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã****Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh****1. Chi đầu tư phát triển**

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Chi đầu tư phát triển các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia do cấp tỉnh quản lý;

d) Chi đối ứng, chi trả nợ gốc, lãi, phí các khoản vay thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh;

đ) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

e) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên theo phân cấp trong các lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, đảm bảo xã hội, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp do tỉnh quản lý, bao gồm:

a.1) Giáo dục phổ thông trung học, bổ túc văn hoá, phổ thông dân tộc nội trú; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và các hoạt động giáo dục khác;

a.2) Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

a.3) Chi phòng bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các cơ sở y tế như trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, y tế thôn bản và các hoạt động y tế khác;

a.4) Các trung tâm xã hội, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

a.5) Bảo tồn di sản, các hoạt động bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, chiếu bóng và các hoạt động văn hóa khác;

a.6) Phát thanh truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

a.7) Bồi dưỡng, huấn luyện, đào tạo huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, tổ chức các giải thi đấu cấp tỉnh và cấp quốc gia, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

a.8) Nghiên cứu khoa học công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác;

a.9) Các hoạt động sự nghiệp thông tin truyền thông, phát thanh truyền hình;

a.10) Các hoạt động sự nghiệp du lịch, gia đình.

b) Các hoạt động sự nghiệp khác do tỉnh quản lý;

c) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý:

c.1) Sự nghiệp giao thông: Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình đường bộ;

c.2) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi và lâm nghiệp; duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c.3) Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, các sự nghiệp thị chính khác;

c.4) Các sự nghiệp kinh tế khác.

d) Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường:

d.1) Quản lý đất đai: Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh theo định kỳ và theo chuyên đề; lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; thông kê đất đai; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; điều tra thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh; lập bản đồ giá đất; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có); xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai;

d.2) Đo đạc bản đồ và viễn thám: Các hoạt động đo đạc bản đồ và viễn thám (thiết lập các điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng; xây dựng hệ thống không ảnh chuyên dụng; thành lập bản đồ hành chính cấp huyện, bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên dụng); đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật; xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám trên địa bàn tỉnh;

d.3) Địa chất và khoáng sản: Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác do cấp tỉnh quản lý; khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền; lưu trữ, quản lý thông tin về khoáng sản do cấp tỉnh quản lý;

d.4) Tài nguyên nước: Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh; kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; điều tra, tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước đối với nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; xây dựng và duy trì hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên nước; xây dựng và duy trì cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán và các tác hại khác do nước gây ra thuộc phạm vi địa phương quản lý; các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước nội tỉnh;

xác định danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cấp tỉnh quản lý; xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;

d.5) Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu: Hoạt động trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; thu thập dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, truyền thông tin thiên tai do cấp tỉnh quản lý; giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

d.6) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

d.7) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, biển và hải đảo, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, chi khác (nếu có) do cấp tỉnh quản lý.

đ) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phân giao cho cấp tỉnh quản lý theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

e) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp tỉnh;

g) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội thuộc tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

h) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định mà các tổ chức trên thực hiện hoạt động, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh giao thì được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ;

i) Chi đảm bảo xã hội, thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

k) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan thuộc tỉnh thực hiện;

l) Chi phục vụ công tác thu phí, lệ phí của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập;

m) Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh theo quy định của pháp luật;

n) Trợ giá theo chính sách của nhà nước;

o) Các hoạt động sự nghiệp môi trường do cấp tỉnh quản lý;

p) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

4. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

5. Chi chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau.

6. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

7. Đối với nhiệm vụ chi từ thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh, phân thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ điều tiết từ ngân sách huyện: Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh hằng năm phân bổ nguồn kinh phí này để thực hiện bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên, thực hiện dự án của tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh.

Điều 8. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn từ nguồn NSNN, nguồn thu tiền sử dụng đất theo phân cấp của tỉnh cho cấp huyện quản lý;

b) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo phân cấp của tỉnh;

c) Chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý:

a.1) Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, bổ túc văn hoá, nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông dân tộc bán trú và các hoạt động giáo dục khác;

a.2) Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm hướng nghiệp giáo dục nghề nghiệp;

a.3) Trung tâm chính trị cấp huyện, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

a.4) Các hoạt động y tế theo phân cấp của tỉnh;

a.5) Các hoạt động xã hội khác do cấp huyện quản lý;

a.6) Bảo tồn bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hoá khác;

a.7) Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

a.8) Bồi dưỡng, huấn luyện vận động viên các đội tuyển cấp huyện; các giải thi đấu cấp huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

a.9) Ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ khác (không bao gồm nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ);

a.10) Các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

b.1) Sự nghiệp giao thông: Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường;

b.2) Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi và lâm nghiệp: Duy tu các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b.3) Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

b.4) Điều tra cơ bản;

b.5) Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường như quản lý đất đai (thống kê đất đai; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện); đo đạc và bản đồ (thành lập bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên dụng cấp huyện), địa chất và khoáng sản (bảo vệ khoáng sản chưa khai thác do cấp huyện quản lý; quản lý thông tin về khoáng sản do cấp huyện quản lý); tài nguyên nước (xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra thuộc phạm vi do cấp huyện quản lý; các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước nội huyện; xác định danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cấp huyện quản lý); khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu (truyền thông tin thiên tai do cấp huyện quản lý); nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng

thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học; chi khác (nếu có) do cấp huyện quản lý;

b.6) Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp huyện;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội thuộc huyện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp ở huyện (nếu có);

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do huyện quản lý;

h) Phân chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do tỉnh phân cấp cho các cơ quan cấp huyện thực hiện;

i) Các hoạt động về sự nghiệp môi trường;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi, phí các khoản vay thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện.

4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện từ năm trước sang năm sau.

6. Ngoài các nhiệm vụ chi nêu trên, cấp huyện bố trí đủ kinh phí từ ngân sách địa phương theo phân cấp, bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp, không sử dụng hết nguồn

kinh phí báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh để thực hiện các nhiệm vụ chi ưu tiên cho đầu tư phát triển tại địa phương.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của tỉnh;

b) Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo phân cấp của tỉnh;

c) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án cụ thể theo quy định của pháp luật, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động về giáo dục do cấp xã quản lý;

b) Chi hoạt động văn hoá thông tin, thể dục, thể thao, phát thanh và các hoạt động thông tin khác do cấp xã quản lý;

c) Chi ứng dụng tiên bộ kỹ thuật công nghệ;

d) Các hoạt động về sự nghiệp môi trường do cấp xã quản lý;

đ) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã quản lý;

Quản lý đất đai: Thống kê, đăng ký đất đai; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai theo quy định của cấp có thẩm quyền do cấp xã quản lý;

Địa chất và khoáng sản: Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác do cấp xã quản lý;

Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu: Truyền thông tin thiên tai do cấp xã quản lý;

e) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội: Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi do ngân sách xã bảo đảm theo quy định; chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách xã bảo đảm theo quy định của pháp luật; chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã; các khoản chi khác theo chế độ quy định;

g) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp xã;

h) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

i) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

k) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã quản lý;

l) Chi hỗ trợ hoạt động, phụ cấp cho các đoàn thể, các đối tượng ở xóm, thôn, bản, tổ dân phố... theo quy định;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách xã, phường, thị trấn năm sau.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành, cơ quan có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 11. Thời gian thực hiện: Niên độ ngân sách năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025./.

Phụ lục I**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG,
NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tổng số thu (%)	Phương án đề xuất		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
I	Các khoản thu về đất và thuế				
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100		100	
2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý	100		100	

3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)	100			100
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100		100	
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh				
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100		100	
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100		100	
7	Thuế Thu nhập cá nhân				

	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100		100	
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)				
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100		100	
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100			100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)				
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100		100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100		100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở				
	+ Thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên	100		40	60
	+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
	+ Các huyện còn lại	100		10	90

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)				
	+ Thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên	100		40	60
	+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
	+ Các huyện còn lại	100		10	90
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện	100			100
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã	100		10	90
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác				
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	100		70	30
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
2	Lệ phí trước bạ	100			100
3	Lệ phí môn bài	100			100
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100	70	30	

	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100		100	
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa				
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100		100	
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	100		50	50
6	Thu phạt, tịch thu				
	- Do cơ quan trung ương xử lý	100	100		
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100		100	
	- Do cơ quan cấp huyện, cấp xã xử lý	100			100
7	Thu tiền chậm nộp				
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100		100	
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác (phần nộp ngân sách nhà nước sau khi đã trừ các khoản chi phí để lại cho đơn vị thu theo quy định): Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu.				

10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục II

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /2021/NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường (*)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường còn lại	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã Quyết Thắng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế												
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương												
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100			100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý	100			100			100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn thành phố do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100			100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100			100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh												
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu												

-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn thành phố	100			100			100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu												
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100		100			100			100		
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		90	10	70	30		70	30		10	90	
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100			100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân												
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100			100			100		
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu												
	+ Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản		90	10	60	40		80	20		10	90	
	+ Các khoản thuế thu nhập cá nhân còn lại		100		100			100			100		

8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)											
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100		100			100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu		100		100			100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100			100		100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		90	10		50	50		50	50		100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)											
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100			100			100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100			100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	40	60		40	60		40	60		40	60

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	40	60		40	60		40	60		40	60	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thành phố		100			100			100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thành phố	10	90		10	90		10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác												
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản												
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (**)	70	30		70	30		70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu		100			100			100			100	
2	Lệ phí trước bạ		90	10		60	40		80	20			100
3	Lệ phí môn bài												
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100			100			100

	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100			100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản												
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100			100				100	
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100			100				100	
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa												
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100			100				100	
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (**)	50	50		50	50		50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu												
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100			100				100	
	- Do cơ quan cấp thành phố xử lý		100			100			100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100			100			100
7	Thu tiền chậm nộp												

	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100			100			100	
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên quản lý thu		100		100			100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100			100			100	
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%											
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định											
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%											

Ghi chú: (*) Gồm: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Quang Trung, Thịnh Đán, Trưng Vương, Gia Sàng, Tân Lập, Đồng Quang, Túc Duyên
 (**) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục III

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các phường	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn thành phố do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn thành phố	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		90	10		50	50
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		90	10		50	50
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		

	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		70	30		30	70
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100				100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100				100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	20	80			20	80
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	20	80			20	80

	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thành phố		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thành phố	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất		90	10		50	50
	- Lệ phí còn lại		100			100	
3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						

	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp thành phố xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		

	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
10	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
11	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
12	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục IV

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHỔ YÊN THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách phường Ba Hàng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách thị xã	Ngân sách các xã, phường còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn thị xã do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						

a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn thị xã	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		90	10		30	70
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	

8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30	70			100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	40	60		40	60	

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	40	60		40	60	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp thị xã		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn thị xã	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100			100	

	- Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác		90	10		70	30
3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Đối với giấy phép do Trung ương cấp	100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		

	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp thị xã xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		

9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục V

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách Thị trấn Hùng Sơn	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Thị trấn Quân Chu và các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						

	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	
	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		20	80			100
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		70	30		100	
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	

9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100			100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100				100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100				100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	90			10	90
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90			10	90
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100				100

	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100				100
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy và tài sản khác		100			100	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất		20	80			100
3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100		

	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		

	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục VI

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨ NHAI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /2021/NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách thị trấn Đình Cả	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						

	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		50	50		50	50
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100			100	

10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100			100	
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	45	45	10	45	45
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	45	45	10	45	45
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	45	45	10	45	45

II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100			100	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác		90	10		50	50
3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		

5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		

	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục VII

QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG HỖ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Xã Hóa Thượng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã, thị trấn
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		

3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	
	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		70	30			100

6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100	
7	Thuế Thu nhập cá nhân					
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100	
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)					
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100	
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100		100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100		100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)					
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100	

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	90		10	90	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100			100	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác		80	20		50	50

3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100	

	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục VIII

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS thị trấn Chợ Chu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS các xã (*)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS các xã còn lại (**)
I	Các khoản thu về đất và thuế									
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh									

a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100			100	
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu								
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100			100
-	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		80	20			100		100
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100			100	
7	Thuế Thu nhập cá nhân								
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100			100	
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100			100

8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)								
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100			100	
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100			100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100		100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30	70			100		100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)								
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100				100		100	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100				100		100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	90			10	90	10	90

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90		10	90
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100			100
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	45	45	10	20	70	10	90
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác								
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản								
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (**)	70	30		70	30		70	30
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100			100
2	Lệ phí trước bạ		100			100			100
3	Lệ phí môn bài								
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100		100

	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản									
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (**)									
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50	50		50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu									
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100			100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100			100

7	Thu tiền chậm nộp								
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100			100	
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100			100
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100			100	
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%								
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định								
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%								

Ghi chú: (*) Bao gồm các xã: Phú Tiến, Trung Hội, Bảo Cường, Kim Sơn, Quy Kỳ, Trung Lương, Bình Yên, Sơn Phú, Bình Thành, Diêm Mặc, Phú Đình, Lam Vĩ, Bảo Linh

(**) Bao gồm các xã: Tân Thịnh, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Kim Phượng, Linh Thông, Phúc Chu, Tân Dương, Đồng Thịnh, Phượng Tiến, Định Biên

(***) Cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục số IX

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LƯƠNG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS thị trấn Giang Tiên, Đu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		

2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						

a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	
	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		80	20			100
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		70	30		50	50

8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30	70			100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	10	90		10	90	

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	10	90		10	90	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100			100	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác		70	30		50	50

3	Lệ phí môn bài					
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100		100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100	
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100	
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)					
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100	
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50	50		50	50
6	Thu phạt, tịch thu					
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100	

	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100
7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
10	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
11	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
12	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

Phụ lục X**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ BÌNH THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022-2025***(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Nội dung thu	Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng			Tỷ lệ (%) điều tiết được hưởng		
		NS tỉnh	NS huyện	NS thị trấn Hương Sơn	NS tỉnh	NS huyện	NS các xã còn lại
I	Các khoản thu về đất và thuế						
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý	100			100		

3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)		100			100	
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt	100			100		
5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh						
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100			100		
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt		100			100	

	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tài nguyên từ các hộ cá nhân kinh doanh		50	50			100
6	Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu)	100			100		
7	Thuế Thu nhập cá nhân						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Do Chi Cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu tiền cho thuê đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100			100		
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100			100
11	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu ghi chi)						
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100			100		
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100			100		

	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở	20	80		20	80	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định)	20	80		20	80	
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện		100			100	
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn huyện	10	90		10	90	
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác						
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	70	30		70	30	
	- Do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
2	Lệ phí trước bạ						
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy		100			100	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác		90	10		50	50

3	Lệ phí môn bài						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ, cá nhân kinh doanh			100			100
	- Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp		100			100	
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
	- Đối với giấy phép do trung ương cấp	100			100		
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100			100		
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (*)						
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100			100		
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50	50		50	50	
6	Thu phạt, tịch thu						
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100			100		
	- Do cơ quan cấp huyện xử lý		100			100	
	- Do cơ quan cấp xã xử lý			100			100

7	Thu tiền chậm nộp						
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng.	100			100		
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế khu vực quản lý thu		100			100	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100			100		
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác: Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu. Đơn vị thuộc ngân sách cấp nào thu, nộp ngân sách, ngân sách cấp đó hưởng 100%						
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định						
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%						

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ abcd**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển 05 điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) hoạt động kinh doanh du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Bảo đảm minh bạch và công bằng trong thực hiện chính sách.
2. Mỗi nội dung phát triển du lịch cộng đồng quy định tại Nghị quyết này được hỗ trợ một lần. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều nội dung thì được hưởng các mức hỗ trợ tương ứng khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
3. Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện khi các nội dung phát triển du lịch cộng đồng đã được nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng theo quy định.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ kinh phí lập dự án, đầu tư hạ tầng tại các điểm phát triển du lịch cộng đồng
 - a) Lập dự án cho điểm du lịch cộng đồng.
 - b) Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bộ.
 - c) Xây dựng mới: Bãi đỗ xe chung; nhà vệ sinh công cộng; điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch cộng đồng; cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng (homestay); nhà hàng ẩm thực truyền thống kết hợp trưng bày, giới thiệu, bán quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương.
 - d) Đầu tư trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng.
 - đ) Đầu tư thiết bị thu gom rác thải tại điểm du lịch cộng đồng.
2. Hỗ trợ kinh phí xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch
 - a) Phát triển các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch: Các mô hình trải nghiệm cho khách du lịch; dịch vụ vui chơi giải trí, khai thác các trò chơi dân gian; phát triển sản phẩm thủ công truyền thống phục vụ du lịch cộng đồng.
 - b) Thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ quần chúng tại các điểm du lịch cộng đồng.
3. Hỗ trợ kinh phí tập huấn, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực du lịch
 - a) Hỗ trợ tập huấn kỹ năng quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch, marketing du lịch, phục vụ du lịch cộng đồng, lễ tân, buồng bàn, hướng dẫn du lịch, vận hành cơ sở lưu trú, phục vụ nhà hàng.
 - b) Mỗi điểm du lịch cộng đồng được hỗ trợ tổ chức 02 lớp bồi dưỡng, tập huấn.
4. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch
 - a) Xây dựng, lắp đặt các biển chỉ dẫn, thuyết minh điểm du lịch.

b) Thiết kế, in ấn, phát hành tờ rơi, tập gấp, video giới thiệu về điểm du lịch.

Điều 4. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 5.000 triệu đồng đối với 01 điểm du lịch cộng đồng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; quy định về điều kiện, tiêu chí được hưởng hỗ trợ; các mức kinh phí hỗ trợ đối với từng nội dung; lựa chọn các điểm du lịch cộng đồng được hỗ trợ; định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Khuyến khích các địa phương thực hiện lồng ghép các nguồn vốn; huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp để hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn của điểm du lịch cộng đồng.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 186 /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2020, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.623.214.047.094
II	Tổng thu ngân sách địa phương	29.150.669.780.890
1	Thu ngân sách cấp tỉnh	17.220.468.851.038
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>	<i>3.782.074.557.581</i>
2	Thu ngân sách cấp huyện	9.883.563.626.543

	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</i>	4.918.463.860.654
3	Thu ngân sách cấp xã	2.046.637.303.309
	<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện</i>	1.734.851.875.302
III	Tổng chi ngân sách địa phương	28.806.992.985.616
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	17.217.701.085.255
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện</i>	4.918.463.860.654
2	Chi ngân sách cấp huyện	9.600.186.936.107
	<i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã</i>	1.734.851.875.302
3	Chi ngân sách cấp xã	1.989.104.964.254
IV	Kết dư ngân sách địa phương	343.676.795.274
1	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.767.765.783
2	Kết dư ngân sách cấp huyện	283.376.690.436
3	Kết dư ngân sách cấp xã	57.532.339.055

Điều 2. Số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020 (2.767.765.783 đồng), trong đó: 50% được trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2021 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 đúng mục đích.

(Có Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 186 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15,555,000	15,623,214	2,923,356	12,699,858	100.4
I	Thu nội địa	12,355,000	13,117,830	508,369	12,609,462	106.2
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý	1,140,000	1,131,447		1,131,447	99.2
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý	56,000	54,815		54,815	97.9
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4,280,000	4,373,413		4,373,413	102.2
4	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1,560,000	1,551,303	37	1,551,265	99.4
5	Lệ phí trước bạ	465,000	419,088		419,088	90.1
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,000	19,613		19,613	115.4
7	Thuế thu nhập cá nhân	1,101,000	1,198,171		1,198,171	108.8
8	Thuế bảo vệ môi trường	460,000	500,071	292,478	207,593	108.7
9	Thu phí và lệ phí	250,000	208,800	23,052	185,748	83.5
10	Thu tiền sử dụng đất	1,780,000	2,390,128		2,390,128	134.3

11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	650,000	834,919		834,919	128.4
12	Thu khác của ngân sách	250,000	214,674	91,588	123,086	85.9
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	330,000	199,799	101,213	98,586	60.5
14	Thu tại xã	4,000	6,129		6,129	153.2
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12,000	15,460		15,460	128.8
II	Thu Hải quan	3,200,000	2,414,988	2,414,988		75.5
III	Thu viện trợ		338		338	
IV	Các khoản huy động đóng góp		90,058		90,058	
B	Vay của Ngân sách địa phương	454,600	150,019		150,019	33.0
C	Thu chuyển giao ngân sách		10,798,962	292,834	10,506,128	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10,435,390		10,435,390	
1	Bổ sung cân đối		5,672,935		5,672,935	
2	Bổ sung có mục tiêu		4,762,455		4,762,455	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		363,572	292,834	70,738	
D	Thu chuyển nguồn	236,587	5,496,845		5,496,845	2323.4
E	Thu kết dư ngân sách		297,821		297,821	
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):		32,366,860	3,216,190	29,150,670	

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 186 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15,555,000	1,196,000	4,280,000	1,560,000	8,519,000	15,623,214	1,186,261	4,373,413	1,551,303	8,512,237	100.4	99.2	102.2	99.4	99.9
I	Các khoản thu từ thuế	11,814,000	1,196,000	4,280,000	1,560,000	4,778,000	11,243,201	1,186,261	4,373,413	1,551,303	4,132,224	95.2	99.2	102.2	99.4	86.5
1	Thuế giá trị gia tăng	4,304,500	680,000	65,000	740,000	2,819,500	3,152,797	609,416	66,863	797,818	1,678,700	73.2	89.6	102.9	107.8	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1,485,000	680,000	65,000	740,000		1,474,097	609,416	66,863	797,818		99.3	89.6	102.9	107.8	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,819,500				2,819,500	1,678,700				1,678,700	59.5				59.5
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15,000			15,000		11,481			11,475	6	76.5			76.5	
2	Thuế xuất khẩu	260,000				260,000	681,258				681,258	262.0				262.0
3	Thuế nhập khẩu	115,000				115,000	46,527				46,527	40.5				40.5
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,823,700	239,000	4,214,700	370,000		4,951,719	282,526	4,306,382	362,811		102.7	118.2			
5	Thuế tài nguyên	712,300	277,000	300	435,000		673,686	294,319	168	379,199		94.6	106.3			
6	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	1,101,000				1,101,000	1,198,171				1,198,171	108.8				108.8
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,000				17,000	19,613				19,613	115.4				115.4
8	Thuế bảo vệ môi trường	465,500				465,500	507,950				507,950	109.1				109.1
II	Các khoản phí, lệ phí	715,000				715,000	627,888				627,888	87.8				87.8
1	Lệ phí trước bạ	465,000				465,000	419,088				419,088	90.1				90.1
2	Các khoản phí, lệ phí	250,000				250,000	208,800				208,800	83.5				83.5

III	Các khoản thu khác còn lại	3,026,000				3,026,000	3,661,729				3,661,729	121.0				121.0
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	650,000				650,000	834,919				834,919	128.4				128.4
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1,780,000				1,780,000	2,390,128				2,390,128	134.3				134.3
3	Thu tại xã	4,000				4,000	6,129				6,129	153.2				153.2
4	Thu khác	250,000				250,000	215,294				215,294	86.1				86.1
5	Thu từ nguồn xổ số kiến thiết	12,000				12,000	15,460				15,460	128.8				128.8
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	330,000				330,000	199,799				199,799	60.5				60.5
IV	Các khoản huy động, đóng góp						90,058				90,058					
V	Thu Viện trợ						338				338					
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11,899,980	1,196,000	4,280,000	1,560,000	4,863,980	12,699,858	1,186,261	4,373,413	1,551,265	5,588,918	106.7	99.2	102.2	99.4	114.9

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Kèm theo Nghị quyết số: 186 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C):	16,183,049	28,806,993	178.0
A	Chi cân đối ngân sách	16,183,049	21,790,106	134.6
I	Chi đầu tư phát triển	5,341,162	6,105,495	114.3
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	855,381	1,440,609	168.4
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,780,000	1,987,403	111.7
	<i>Trong đó: Trích Quỹ phát triển đất</i>	<i>78,150</i>	<i>158,067</i>	<i>202.3</i>
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12,000	10,466	87.2
4	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	454,600	99,191	21.8
5	Chi đầu tư khác từ nguồn ứng trước KP GPMB nhà đầu tư	523,710	623,437	119.0
6	Chi bổ sung điều lệ cho các quỹ	19,000	19,000	100.0
7	Chi Đầu tư khác	554,500	532,500	96.0
	<i>Trong đó: - Chi trả nợ vốn vay NHPT</i>	<i>36,000</i>	<i>36,000</i>	<i>100.0</i>

	- Chi trả công ty CPĐT phát triển Yên Bình	300,000	250,000	83.3
	- Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung	50,000	50,000	100.0
	- Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng	103,500	133,500	129.0
	- Hỗ trợ các huyện thực hiện KL của BTV Tỉnh ủy	65,000	63,000	96.9
8	Chi chương trình MTQG, chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác	1,141,971	1,392,890	122.0
-	Nguồn Trái phiếu Chính phủ		113,150	
-	Hỗ trợ khác	708,988	723,362	102.0
-	Dự phòng ngân sách Trung ương	0	112,114	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	360,910	377,993	104.7
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	72,073	66,271	91.9
II	Chi thường xuyên	8,925,694	9,066,535	101.6
1	Chi quốc phòng, an ninh	307,516	322,282	104.8
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,786,063	3,539,686	93.5
3	Chi Khoa học và công nghệ	49,177	44,943	91.4
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	859,811	877,318	102.0
5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	174,258	220,053	126.3
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	80,613	78,819	97.8
7	Chi các hoạt động kinh tế	1,087,066	1,086,516	99.9
8	Chi Bảo vệ môi trường	298,125	287,851	96.6
9	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1,737,946	1,862,763	107.2
10	Chi Bảo đảm xã hội	435,220	637,143	146.4

11	Chi khác ngân sách	109,899	109,163	99.3
III	Dự phòng ngân sách	341,160		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100.0
V	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	19,800	8,018	40.5
VI	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1,554,233	6,609,059	425.2
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6,653,316	
1	Bổ sung cân đối		3,545,378	
2	Bổ sung có mục tiêu		3,107,938	
C	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		363,572	

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 186/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15,555,000	15,623,214	100.4
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	12,355,000	13,117,830	106.2
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	3,200,000	2,414,988	75.5
3	Thu viện trợ		338	
4	Các khoản huy động, đóng góp		90,058	
B	Thu ngân sách địa phương	15,728,449	29,150,670	185.3
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	11,899,980	12,699,858	106.7
-	<i>Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>11,899,980</i>	<i>12,609,462</i>	<i>106.0</i>
-	<i>Thu viện trợ</i>		338	
-	<i>Các khoản huy động đóng góp</i>		90,058	
2	Thu chuyển giao ngân sách các cấp	3,591,882	10,506,128	292.5
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10,435,390	
+	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>2,127,557</i>	<i>5,672,935</i>	<i>266.6</i>
+	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1,464,325</i>	<i>4,762,455</i>	<i>325.2</i>

-	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		70,738	
3	Thu chuyển nguồn	236,587	5,496,845	
4	Kết dư ngân sách		297,821	
5	Thu vay của ngân sách địa phương		150,019	
C	Chi ngân sách địa phương	16,183,049	28,806,993	178
1	Chi đầu tư phát triển	5,341,162	6,105,495	114.3
2	Chi thường xuyên	8,925,694	9,066,535	101.6
3	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100.0
4	Chi dự phòng	341,160		
5	Chi chuyên nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	1,554,233	6,609,059	425.2
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6,653,316	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		363,572	
8	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	19,800	8,018	

Phụ lục V**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 186/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2020	Trong đó							Quyết toán	Trong đó					
			Trong đó	Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
					VĐT	VSN		VĐT	VSN			VĐT	VSN		VĐT	VSN
	Tổng số	1,460,825		899,696	691,073	208,623	561,129	450,898	110,231	1,709,345	1,151,623	944,290	207,334	557,722	448,600	83,282
A	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	574,998		61,322	3,673	57,649	513,676	429,310	84,366	584,637	61,302	4,211	57,091	523,335	440,053	83,282
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	106,288		5,435		5,435	100,853	72,073	28,780	100,399	5,415		5,415	94,984	66,271	28,713
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	468,710		55,887	3,673	52,214	412,823	357,237	55,586	484,238	55,887	4,211	51,676	428,351	373,782	54,569
B	Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án	885,827		838,374	687,400	150,974	47,453	21,588	25,865	1,124,708	1,090,321	940,079	150,243	34,387	8,547	
I	Vốn xây dựng cơ bản	708,988		687,400	687,400		21,588	21,588		952,906	944,359	940,079	4,280	8,547	8,547	
*	Vốn nước ngoài	452,900		452,900	452,900					462,460	462,460	458,180	4,280			
*	Vốn trái phiếu Chính phủ	18,100					18,100	18,100		113,150	107,896	107,896		5,254	5,254	
*	Vốn trong nước	237,988		234,500	234,500		3,488	3,488		377,296	374,003	374,003		3,293	3,293	
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	7,001		7,001	7,001					8,100	8,100	8,100				

2	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1,998		1,998	1,998					25,053	25,053	25,053			
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7,370		7,370	7,370					7,370	7,370	7,370			
4	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác	3,488				3,488	3,488			3,293			3,293	3,293	
5	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	4,372		4,372	4,372					5,725	5,725	5,725			
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1,717		1,717	1,717					1,717	1,717	1,717			
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	128,203		128,203	128,203					149,321	149,321	149,321			
8	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương									1,191	1,191	1,191			
9	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	21,493		21,493	21,493					21,493	21,493	21,493			
10	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	8,218		8,218	8,218					8,314	8,314	8,314			
11	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo														
12	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	33,571		33,571	33,571					33,571	33,571	33,571			

13	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	6,033		6,033	6,033				33	33	33			
14	Chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội khu căn cứ cách mạng													
15	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương	14,524		14,524	14,524			112,114	112,114	112,114				
II	Vốn sự nghiệp	176,839		150,974	150,974	25,865		25,865	171,803	145,963		145,963	25,840	25,840
*	Vốn ngoài nước	4,400		4,400	4,400			4,280	4,280			4,280		
*	Vốn trong nước	172,439		146,574	146,574	25,865		25,865	167,523	141,683		141,683	25,840	25,840
1	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	550		550	550			550	550			550		
2	Hỗ trợ các hội nhà báo	115		115	115			115	115			115		
3	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	520		520	520			520	520			520		
4	Hỗ trợ Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	228		228	228			228	228			228		
5	Chính sách trợ giúp pháp lý	2,937		2,937	2,937			2,752	2,752			2,752		
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	32,991		28,041	28,041	4,950		4,950	32,989	28,039		28,039	4,950	4,950
7	Kinh phí Quản lý bảo trì đường bộ	46,135		40,000	40,000	6,135		6,135	45,990	39,855		39,855	6,135	6,135
8	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	8,755		8,755	8,755			4,913	4,913			4,913		
9	Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	25,000		25,000	25,000			25,000	25,000			25,000		
10	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6,640		6,640	6,640			6,353	6,353			6,353		

11	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	7,175		7,175		7,175				6,917	6,917		6,917		
12	Chương trình mục tiêu phòng đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, chống tội phạm và ma túy	2,810		910		910	1,900		1,900	2,781	906		906	1,875	1,875
13	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18,800		18,800		18,800				18,692	18,692		18,692		
14	Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	12,880					12,880		12,880	12,880				12,880	12,880
15	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	2,603		2,603		2,603				2,568	2,568		2,568		
16	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300		300		300				300	300		300		
17	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2,500		2,500		2,500				2,486	2,486		2,486		
18	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	500		500		500				500	500		500		
19	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1,000		1,000		1,000				990	990		990		

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

*(Kèm theo Nghị quyết số: 186/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	12,184,872	17,220,469	141.3
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	8,592,990	8,628,983	100.4
-	Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng	8,592,990	8,619,425	100.3
-	Thu viện trợ		338	
-	Các khoản huy động, đóng góp		9,220	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3,591,882	3,842,755	107.0
3	Thu vay của ngân sách địa phương		150,019	
4	Thu kết dư		1,014	
5	Thu chuyển nguồn		4,597,697	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	12,639,472	17,217,701	136.2
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh	9,002,541	12,006,403	133.4
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3,566,931	4,839,159	135.7
-	Bổ sung cân đối	2,819,720	2,819,720	100.0
-	Bổ sung có mục tiêu	747,211	2,019,439	270.3

3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản cấp trả huyện	70,000	79,305	113.3
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		292,834	
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	7,180,508	10,195,349	142.0
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3,306,990	4,070,875	123.1
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	3,306,990	3,990,036	120.7
-	Các khoản huy động, đóng góp		80,838	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3,566,931	4,839,159	135.7
-	Bổ sung cân đối	2,819,720	2,819,720	100.0
-	Bổ sung có mục tiêu	747,211	2,019,439	270.3
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp trả	70,000	79,305	113.3
4	Thu kết dư		296,806	
5	Thu chuyên nguồn	236,587	899,147	380.0
6	Thu bổ sung ngân sách cấp dưới nộp		10,057	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	7,180,508	9,854,440	137.2

Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 186/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
	Tổng số	3,566,931	2,819,720	747,211	4,918,464	2,819,720	2,098,744	138
1	Thành phố Thái Nguyên	152,481	93,925	58,556	233,475	93,925	139,550	153
2	Thành phố Sông Công	150,358	128,100	22,258	219,391	128,100	91,291	146
3	Thị xã Phổ Yên	333,207	288,902	44,305	515,688	288,902	226,786	155
4	Huyện Đại Từ	627,633	489,742	137,891	865,125	489,742	375,383	138
5	Huyện Định Hóa	563,418	450,412	113,006	744,879	450,412	294,467	132
6	Huyện Đồng Hỷ	400,014	314,783	85,231	534,752	314,783	219,969	134
7	Huyện Phú Bình	479,531	389,477	90,054	628,083	389,477	238,606	131
8	Huyện Phú Lương	392,507	299,127	93,380	525,652	299,127	226,525	134
9	Huyện Võ Nhai	467,782	365,252	102,530	651,418	365,252	286,166	139

Phụ lục VIII

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Kèm theo Nghị quyết số: 186 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
	Tổng số thu	<u>29,150,670</u>	<u>17,220,469</u>	<u>9,883,564</u>	<u>2,046,637</u>		Tổng số chi	<u>28,806,993</u>	<u>17,217,701</u>	<u>9,600,187</u>	<u>1,989,105</u>
A	Các khoản thu					A	Tổng số chi cân đối ngân sách	21,790,106	12,006,403	7,804,655	1,979,048
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng	12,699,858	8,628,983	3,855,075	215,800	1	Chi đầu tư phát triển	6,105,495.02	3,265,267	2,126,110	714,118
2	Thu kết dư năm trước	297,821	1,014	242,673	54,134	2	Chi thường xuyên	9,066,534.63	3,059,854	4,816,273	1,190,407
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5,496,845	4,597,697	857,295	41,852	3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		
4	Thu vay	150,019	150,019			4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6,609,059	5,680,282	854,254	74,523
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,435,390	3,782,075	4,918,464	1,734,852	5	Chi trả lãi vay	8,017.62		8,018	
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5,672,935	2,127,557	2,819,720	725,658	B	Chi chuyển giao ngân sách	7,016,887	5,211,298	1,795,532	10,057
	- Bổ sung có mục tiêu	4,762,455	1,654,518	2,098,744	1,009,194	1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6,653,316	4,918,464	1,734,852	
6	Thu Ngân sách cấp dưới nộp	70,737	60,681	10,057			Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	3,545,378	2,819,720	725,658	
B	Kết dư ngân sách năm quyết toán	343,676	2,768	283,377	57,532		- Bổ sung có mục tiêu	3,107,938	2,098,744	1,009,194	
C	Bội chi ngân sách địa phương	150,019	150,019			2	Chi nộp trả NS cấp trên	363,572	292,834	60,681	10,057

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 172/TTr-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Kế hoạch
tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

(Có Kế hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh,
các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan tư pháp triển khai thực hiện
Nghị quyết theo quy định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế và theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để quyết định điều chỉnh, bổ sung nội dung trình tại các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định tổ chức họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 188/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Kỳ họp thường lệ giữa năm 2022

1. Thời gian: Tháng 7 năm 2022.

2. Nội dung

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về các báo cáo sau:

- Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 2022; báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ tư và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Thông báo hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên tham gia xây dựng chính quyền 6 tháng đầu năm 2022.

- Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm 2022 của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2022: Báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước; báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng; báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; báo cáo kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ tư, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV.

- Báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và các báo cáo theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành các nghị quyết sau:

- Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022.

- Nghị quyết về kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ tư và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết về Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Nghị quyết về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Nghị quyết về cơ chế phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn; cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn; cơ chế huy động các nguồn lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết quy định mức chi phục vụ hoạt động của Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết thông qua chủ trương đầu tư các Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết quy định mức thu học phí năm học 2022 - 2023.

- Nghị quyết quy định mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kì thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông; quy định kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông.

- Nghị quyết quy định một số chính sách đối với Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên và chuyên gia, giáo viên, học sinh tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi văn hóa, cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

- Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định số lượng, chức danh và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

- Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn.

- Nghị quyết về tiếp tục sử dụng Công an xã bán chuyên trách làm nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở.

c) Chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại kỳ họp. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ ban hành nghị quyết về chất vấn.

II. Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022

1. Thời gian: Trước ngày 10 tháng 12 năm 2022.

2. Nội dung

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về các báo cáo sau:

- Báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Báo cáo công tác năm 2022; báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thường lệ cuối năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Báo cáo của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát chuyên đề công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021.

- Thông báo hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên tham gia xây dựng chính quyền năm 2022.

- Báo cáo kết quả công tác năm 2022 của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2022: Báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước;

báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021; báo cáo giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng; báo cáo công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; báo cáo kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ giữa năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV.

- Báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và các báo cáo theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành các nghị quyết sau:

- Nghị quyết về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Nghị quyết thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Nghị quyết thông qua kết quả giám sát chuyên đề công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021.

- Nghị quyết về kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 và các ý kiến, kiến nghị tại nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2023.

- Nghị quyết thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết quy định lệ phí đăng ký cư trú.

- Nghị quyết về giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp năm 2023 tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại kỳ họp. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ ban hành nghị quyết về chất vấn./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn